

Số: 226 /QĐ-UBND

Kỳ Anh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức quyền địa phương ngày 29/6/2015;
Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch, Văn phòng HĐND – UBND huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 tại phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND huyện:

1. Chỉ đạo, triển khai thực hiện hoàn thành và phấn đấu vượt chỉ tiêu được giao.

2. Định kỳ trước ngày 24 tháng cuối quý, báo cáo UBND huyện tình hình triển khai và kết quả thực hiện (qua Văn phòng HĐND-UBND huyện và Phòng Tài chính – Kế hoạch).

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề gì phát sinh từ thực tế thì kịp thời báo cáo Lãnh đạo UBND huyện để chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*pt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành có liên quan (báo cáo);
- TTr H. Ủy, TTr HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đ.c Ban Thường vụ Huyện ủy;
- UBMT Tổ quốc, các đoàn thể cấp huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã;
- Lưu VT.

Gửi VB giấy và VB điện tử. /*nd*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Quang Hoàn

BIỂU 01**Chỉ tiêu thành lập mới doanh nghiệp, tổ hợp tác năm 2019***(Kèm theo Quyết định số 220 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2019 của UBND huyện Kỳ Anh)*

TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			DN	THT	
	Toàn huyện	51	30	21	
1	Kỳ Phong	4	3	1	
2	Kỳ Bắc	3	2	1	
3	Kỳ Tiến	3	2	1	
4	Kỳ Xuân	2	1	1	
5	Kỳ Giang	3	2	1	
6	Kỳ Đồng	5	4	1	
7	Kỳ Khang	2	1	1	
8	Kỳ Phú	2	1	1	
9	Kỳ Thọ	2	1	1	
10	Kỳ Thư	4	3	1	
11	Kỳ Văn	2	1	1	
12	Kỳ Tân	6	5	1	
13	Kỳ Châu	3	2	1	
14	Kỳ Hải	2	1	1	
15	Kỳ Lâm	1		1	
16	Kỳ Thượng	1		1	
17	Kỳ Lạc	1		1	
18	Kỳ Tây	1		1	
19	Kỳ Hợp	1		1	
20	Kỳ Sơn	2	1	1	
21	Kỳ Trung	1		1	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU 02

Chỉ tiêu xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2019 của UBND huyện Kỳ Anh)

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu mô hình (MH)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			
			MH lớn trên 1 tỷ đồng	MH vừa từ 500 - 1 tỷ đồng	MH nhỏ từ 100-500 triệu	
	Toàn huyện	120	5	18	97	
1	Kỳ Bắc	5		1	4	
2	Kỳ Châu	4			4	
3	Kỳ Đồng	6		1	5	
4	Kỳ Giang	7	1	1	5	
5	Kỳ Hải	4			4	
6	Kỳ Hợp	6		1	5	
7	Kỳ Khang	6		1	5	
8	Kỳ Lạc	6		1	5	
9	Kỳ Lâm	6		1	5	
10	Kỳ Phong	7	1	1	5	
11	Kỳ Phú	5		1	4	
12	Kỳ Sơn	6		1	5	
13	Kỳ Tân	7	1	1	5	
14	Kỳ Tây	6		1	5	
15	Kỳ Tiến	5		1	4	
16	Kỳ Thọ	6	1	1	4	
17	Kỳ Thư	4			4	
18	Kỳ Thượng	8	1	1	6	
19	Kỳ Trung	5		1	4	
20	Kỳ Văn	6	0	1	5	
21	Kỳ Xuân	5		1	4	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU 03

Chỉ tiêu xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND huyện Kỳ Anh)

TT	Đơn vị	Cây trồng chủ lực đạt 60-80 tr/năm (ha)	Diện tích chè trồng mới (ha)	Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (con)	Trồng rừng tập trung (ha)	Trồng cây phân tán (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Ghi chú
	TỔNG	2.400	40	9.500	11.000	24.000	878.000	2.800	55,0	690	
1	Kỳ Phong	240		978	1.010	2.000	64.400	20	3,6	12,0	
2	Kỳ Bắc	20		591	350	2.300	48.600	15	4,0	43,0	
3	Kỳ Tiến	450		573	490	1.100	62.500	20	3,0	11,0	
4	Kỳ Xuân	110		180	500	1.200	49.300	40	3,5	24,0	
5	Kỳ Giang	590		304	450	550	14.400	30	3,0	14,4	
6	Kỳ Đồng	100		185	350	1.000	49.200	35	1,4	20,0	
7	Kỳ Khang	250		524	320	2.500	81.900	60	4,5	51,0	
8	Kỳ Phú	100		263	335	750	45.400	10	0,5	7,3	
9	Kỳ Thọ	20		312	270	600	64.810	20	1,5	228,1	
10	Kỳ Thư			95	80	250	6.950		0,1	110,0	
11	Kỳ Văn	80		852	500	2.300	56.600	250	0,8	29,0	
12	Kỳ Tân	20		421	220	750	39.600	136	0,0	12,0	
13	Kỳ châu			16	55	430	6.650		0,2	3,0	
14	Kỳ Hải			215	130	550	26.500		0,1	105,0	
15	Kỳ Lâm	20		291	860	1.820	50.100	150	5,0	2,0	
16	Kỳ Thượng	150	10,00	1.198	1.150	800	40.700	120	6,0	2,0	
17	Kỳ Lạc			538	530	700	29.900	500	4,0	2,0	
18	Kỳ Tây	30	7,00	582	1.050	1.200	52.800	304	4,0	4,6	
19	Kỳ Hợp			287	570	200	18.500	180	5,3	3,6	
20	Kỳ Sơn	70	15,00	721	1.280	1.500	37.090	720	4,0	3,0	
21	Kỳ Trung	150	8,00	374	500	1.500	32.100	190	0,5	3,0	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU 04**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo QĐ số 226 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2019 của UBND huyện Kỳ Anh)

TT	Đơn vị	Khẩu độ (BXH) (cmxcm)	Kết cấu	Chiều dài (Km)	Định mức xi măng (tấn/km)	KL xi măng (tấn)
	Tổng			4,59		323,28
1	Kỳ Hải	40*50	Bê tông	0,45	61,60	27,72
2	Kỳ Châu			0,80		57,85
		50*60	Xây gạch	0,50	74,97	37,19
		40*50	Xây gạch	0,31	66,99	20,67
3	Kỳ Lạc	40*50	Bê tông	0,55	61,60	33,88
4	Kỳ Giang	50*50	Xây gạch	1,32	70,87	93,55
5	Kỳ Tân	40*40	Bê tông	0,41	54,20	22,38
6	Kỳ Phú	40*50	Bê tông	0,23	61,60	14,17
7	Kỳ Thư			0,82		73,73
		40*50	Bê tông	0,62	61,60	38,19
		100*120	Bê tông	0,20	177,67	35,53

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

BIỂU 05

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG,
RÃNH THOÁT NƯỚC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2019 của UBND huyện Kỳ Anh)

TT	Đơn vị	Đường GTNT					Rãnh thoát nước			Ghi chú
		Tổng số (km)	Trong đó				Tổng số (km)	Trong đó		
			Đường trục xã (km)	Đường trục thôn, liên thôn (km)	Đường ngõ xóm (km)	Đường trục chính nội đồng (km)		Rãnh trên đường trục xã, liên xã	Rãnh trên đường trục thôn, liên thôn	
	Tổng cộng	49,11	1,75	12,47	31,24	3,66	66,69	15,48	51,21	
1	Kỳ Phong	3,523		1,030	2,493		13,09	0,00	13,09	
2	Kỳ Bắc	1,692			1,642	0,050	2,00	0,00	2,00	
3	Kỳ Tiến	1,935		0,850	1,085		2,00	0,00	2,00	
4	Kỳ Xuân	0,805	0,425		0,380		1,30	0,300	1,00	
5	Kỳ Giang	3,750		2,390	1,010	0,350	2,41	0,000	2,41	
6	Kỳ Đồng	2,745			2,495	0,250	5,32	0,250	5,07	
7	Kỳ Phú	1,050			1,050		4,50	1,000	3,50	
8	Kỳ Khang	3,635		0,750	2,885		6,66	6,660	0,00	
9	Kỳ Thọ	0,941		0,110	0,531	0,300	3,43	1,554	1,88	
10	Kỳ Văn	5,274		0,229	5,045		5,99	3,00	2,99	
11	Kỳ Tân	0,140			0,140		0,00	0,00	0,00	
12	Kỳ Thư	0,421			0,421		0,00	0,00	0,00	
13	Kỳ Hải	1,080	0,430		0,530	0,120	1,32	1,32	0,00	
14	Kỳ Châu	0,165			0,165		0,00	0,00	0,00	
15	Kỳ Lâm	0,730			0,730		2,90	0,00	2,90	
16	Kỳ Sơn	4,400		2,470	1,830	0,100	4,51	0,50	4,01	
17	Kỳ Thượng	6,830	0,690	1,990	4,150		5,00	0,60	4,40	
18	Kỳ Lạc	3,348		0,750	1,498	1,100	1,50	0,00	1,50	
19	Kỳ Tây	4,630		1,900	2,580	0,150	0,40	0,00	0,40	
20	Kỳ Hợp	0,569			0,334	0,235	2,18	0,30	1,88	
21	Kỳ Trung	1,450	0,200		0,250	1,000	2,19	0,00	2,19	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2019 của UBND huyện)

TT	Danh mục các mục tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	4.812,53		
	- Công nghiệp - Xây dựng	tỷ đồng	2.227,79		
	- Thương mại - dịch vụ	tỷ đồng	807,41		
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	tỷ đồng	1.777,33		
2	Tỷ trọng giá trị sản xuất	100			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	46,29		
	- Thương mại - Dịch vụ	%	16,78		
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	36,93		
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	triệu đồng	32,28		
4	Phát triển sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp	tỷ đồng	1.777,33		
4.1	Nông nghiệp	tỷ đồng	1.411,39	Trưởng phòng NN&PTNN chủ trì và các thành phần liên quan	
	<i>Giá trị sản xuất: + Trồng trọt</i>	<i>tỷ đồng</i>	674,74		
	<i>+ Chăn nuôi</i>	<i>tỷ đồng</i>	634,81		
	<i>+ Dịch vụ nông nghiệp</i>	<i>tỷ đồng</i>	101,84		
	<i>Tỷ trọng : + Trồng trọt</i>	<i>%</i>	47,81		
	<i>+ Chăn nuôi</i>	<i>%</i>	44,98		
	<i>+ Dịch vụ nông nghiệp</i>	<i>%</i>	7,22		
a	Trồng trọt				
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	51.500		
	- Tổng diện tích trồng cây chủ lực có sản phẩm đạt 60-80triệu/ha	ha	2.400		
	- Diện tích chè trồng mới (Chi tiết theo xã)	ha	40,00		
b	Chăn nuôi (<i>Tổng đàn có mặt đến 01/10 hàng năm</i>)		820.000		
	- Tổng đàn trâu	con	9.500		
	- Tổng đàn bò	con	11.000		
	- Tổng đàn lợn	con	24.000		
	- Tổng đàn gia cầm	con	878.000		
4.2	Lâm nghiệp	tỷ đồng			
	- Giá trị sản xuất	tỷ đồng	209,90		
	- Trồng rừng tập trung	ha	2.800		
	- Trồng cây phân tán	vạn cây	55,00		
4.3	Thủy sản	tỷ đồng			
	- Giá trị sản xuất	tỷ đồng	156,04		
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	690,00		
	- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	2.890		
	<i>Chia ra: Sản lượng khai thác</i>	Tấn	2.300		
	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	Tấn	590		
4.4	Số DN, THT và mô hình được thành lập mới trong năm				

TT	Danh mục các mục tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	30	Phòng TCKH chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan	
	- Số Tổ hợp tác	THT	21	Trưởng phòng	
	- Số mô hình (MH lớn: 5, MH vừa: 18, MH nhỏ: 97)	Mô hình	80	NN&PTNN chủ trì và các thành phần liên quan	
4.5	Xây dựng kênh mương bê tông	km	4,59		
5	Xây dựng nông thôn mới				
	Tổng số tiêu chí đạt	tiêu chí	375	Văn phòng NTM chủ trì phối hợp với các đơn vị, các xã liên quan thực hiện	(Phong, Phú, Thọ)
	Số xã về đích NTM trong năm	xã	02-03'		
6	Xây dựng cơ bản và thương mại dịch vụ				
6,1	Xây dựng cơ bản	tỷ đồng			
	- Xây dựng đường bê tông (Chi tiết theo Phụ biểu 05)	km	49,11	Phòng KTHT chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan	
	- Duy tu, bảo dưỡng định kỳ đường GTNT	km	5,70		
6.2	Thương mại và dịch vụ	tỷ đồng			
	Tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong tỉnh, đạt trên	%			
	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.477,91		
7	Thu ngân sách trên địa bàn				
	Tổng thu ngân sách nội địa	Tỷ đồng	152,00	Phòng TC-KH chủ trì	
	<i>Trong đó: + Phí, lệ phí</i>	Tỷ đồng	52,00		
	<i>+ Thu tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	100,00		
8	Dạy nghề, giải quyết việc làm				
	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	người	1.150	Phòng LD-TB&XH	
	<i>Trong đó: + Đào tạo ngành, nghề dài hạn (trung cấp, cao đẳng, đại học)</i>	người	650		
	<i>+ Đào tạo nghề ngắn hạn (đề án 1956, các dự án khác,...)</i>	người	500		
	- Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	%	98		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65		
	- Tạo việc làm	người	2.200		
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	người	1.000		

TT	Danh mục các mục tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
9	Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	5	Phòng Giáo dục - Đào tạo chủ trì và các đơn vị liên quan thực hiện	
	- Mầm non:	Trường	2		Kỳ Tiến, Kỳ Lâm
	- Tiểu học:	Trường	1		Kỳ Khang II
	- THCS:	Trường	2		Kỳ Phú, Kỳ Lạc
10	Văn hóa - Thể thao				
	Thêm thôn văn hóa	Thôn	7		
	Tỷ lệ thôn đạt chuẩn văn hóa	%	91	Phòng Văn hóa - Thông tin chủ trì	
	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	83		
11	Công tác y tế				
11.1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã	1		xã Kỳ Văn
11.2	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	88	Phòng Y tế chủ trì phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan	
11.3	Vệ sinh an toàn thực phẩm				
	- Tỷ lệ cơ sở SXKD, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	%	100		
	- Tỷ lệ các trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100		
13	Công tác dân số - KHHGD				
	Giảm tỷ suất sinh thô xuống dưới	‰	18,50		
	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới (theo chiều cao)	%	18,00	TT y tế chủ trì phối hợp với các phòng liên quan	
	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	‰	12,80		
	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên dưới	%	22,00		
14	Công tác giảm nghèo				
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	giảm > 2,5	Phòng LĐ-TBXH chủ trì	giảm 2.41%
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	giảm > 1.5		giảm 1.09

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN